



Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2023



Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thông tin về Công ty

Quyết định Thành lập Quyết định số 1544/QĐ-TCCB do Bộ Công Thương ban hành ngày 28 tháng 4 năm 2005.

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150873 ngày 30 tháng 1 năm 2024

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh số 0103009579 đã được thay thế bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150873. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150873 thay đổi lần thứ 27 ngày 30 tháng 1 năm 2024. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Đại Nghĩa	Chủ tịch
Ông Trần Hồng Kiên	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Ủy viên
Ông Hà Duy Tân	Ủy viên
Ông Phan Công Thành	Ủy viên (đến ngày 25/1/2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Trí Hội	Tổng Giám đốc (từ ngày 25/1/2024)
Ông Phan Công Thành	Tổng Giám đốc (đến ngày 25/1/2024)
Ông Phạm Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ An	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 6/12/2023)
Ông Trương Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 23/11/2023)

Ủy ban Kiểm toán

Ông Trần Hồng Kiên	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Thành viên
Ông Hà Duy Tân	Thành viên

Trụ sở đăng ký Tầng 6, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Số 167, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội,
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 46 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Dương Trí Hội
Tổng Giám đốc

Hà Nội, **18-03-2024**



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP ("Tổng Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 18-03-2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 46.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 23-02-00214-24-1



Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3073-2024-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2024

Phạm Thị Thùy Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3065-2024-007-1

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.470.316.387.811	1.377.027.212.878
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	191.725.672.290	113.690.656.510
Tiền	111		181.725.672.290	93.690.656.510
Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	20.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		133.600.000.000	89.600.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	133.600.000.000	89.600.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.027.253.440.663	1.099.173.022.059
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	930.418.956.384	1.000.374.868.214
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23.356.193.939	16.986.179.774
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	105.400.285.116	115.713.328.640
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(31.921.994.776)	(33.901.354.569)
Hàng tồn kho	140	9	103.388.907.229	70.614.397.563
Hàng tồn kho	141		127.360.134.619	79.525.845.199
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(23.971.227.390)	(8.911.447.636)
Tài sản ngắn hạn khác	150		14.348.367.629	3.949.136.746
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12(a)	6.751.565.546	146.591.208
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.596.802.083	3.802.545.538

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 01 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		562.934.242.570	328.178.021.685
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.472.038.271	2.638.695.759
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	2.472.038.271	2.638.695.759
Tài sản cố định	220		105.923.384.172	119.368.230.416
Tài sản cố định hữu hình	221	10	86.674.084.747	99.386.092.395
Nguyên giá	222		268.124.086.389	270.378.664.792
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(181.450.001.642)	(170.992.572.397)
Tài sản cố định vô hình	227	11	19.249.299.425	19.982.138.021
Nguyên giá	228		29.093.071.492	29.093.071.492
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.843.772.067)	(9.110.933.471)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.098.685.478	289.213.906
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.098.685.478	289.213.906
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5(b)	450.896.700.006	203.738.300.006
Đầu tư vào công ty con	251		455.738.300.006	203.738.300.006
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12.769.655.880	12.769.655.880
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(17.611.255.880)	(12.769.655.880)
Tài sản dài hạn khác	260		2.543.434.643	2.143.581.598
Chi phí trả trước dài hạn	261	12(b)	2.543.434.643	2.143.581.598
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.033.250.630.381	1.705.205.234.563

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.124.880.110.064	1.003.410.634.926
Nợ ngắn hạn	310		1.121.566.265.949	996.606.344.901
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	238.892.749.990	332.344.506.195
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.927.239.972	14.175.078.908
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	5.012.569.701	2.689.118.478
Phải trả người lao động	314		9.019.148.740	8.376.799.825
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	79.472.604.633	47.127.677.565
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	6.320.661.921	2.764.855.033
Vay ngắn hạn	320	17	776.733.524.329	588.970.326.767
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	187.766.663	157.982.130
Nợ dài hạn	330		3.313.844.115	6.804.290.025
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	87.753.666
Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	3.313.844.115	6.716.536.359
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		908.370.520.317	701.794.599.637
Vốn chủ sở hữu	410	20	908.370.520.317	701.794.599.637
Vốn cổ phần	411	21	811.944.630.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		811.944.630.000	500.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		39.728.981.618	40.104.031.618
Quỹ đầu tư phát triển	418	23	50.690.540.088	150.685.170.088
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.006.368.611	11.005.397.931
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		5.397.931	298.325.078
- LNST năm nay	421b		6.000.970.680	10.707.072.853
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.033.250.630.381	1.705.205.234.563

Người lập



Đào Thị Đức Hạnh

18-03-2024

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Tổng Giám đốc



Dương Trí Hội

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	2.202.500.792.513	1.963.766.132.777
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	-	481.301.907
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	25	2.202.500.792.513	1.963.284.830.870
Giá vốn hàng bán	11	26	2.153.858.530.641	1.881.016.671.838
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		48.642.261.872	82.268.159.032
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	62.401.778.135	43.215.730.633
Chi phí tài chính	22	28	20.087.033.057	21.743.585.912
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.414.702.849	1.237.079.692
Chi phí bán hàng	25	29	24.849.392.771	33.688.130.725
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	63.734.049.584	58.815.284.393
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		2.373.564.595	11.236.888.635
Thu nhập khác	31	31	6.577.520.485	1.690.779.210
Chi phí khác	32	32	2.950.114.400	2.220.594.992
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		3.627.406.085	(529.815.782)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.000.970.680	10.707.072.853
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		6.000.970.680	10.707.072.853

Người lập



Đào Thị Đức Hạnh

18-03-2024

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Tổng Giám đốc



Đương Trí Hội

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	6.000.970.680	10.707.072.853
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	14.391.247.699	15.033.231.516
Các khoản dự phòng	03	14.519.327.717	(3.420.452.157)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	9.371.600.995	6.308.288.678
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(55.274.681.682)	(42.174.546.812)
Chi phí lãi vay	06	1.414.702.849	1.237.079.692
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(9.576.831.742)	(12.309.326.230)
Biến động các khoản phải thu	09	75.258.249.551	(439.042.547.799)
Biến động hàng tồn kho	10	(47.834.289.420)	(29.170.363.151)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(62.047.627.576)	264.647.032.729
Biến động chi phí trả trước	12	(7.004.827.383)	3.681.451.931
		(51.205.326.570)	(212.193.752.520)
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.572.680.710)	(9.513.633.797)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.000.000	2.944.314.600
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.967.215.467)	(6.916.468.527)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(57.743.222.747)	(225.679.540.244)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(1.317.754.076)	(194.858.196)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	194.081.818	4.736.364
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(296.500.000.000)	(265.351.414.900)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	275.000.000.000	299.600.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(252.000.000.000)	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức, lợi nhuận được chia	27	27.577.939.384	32.983.911.338
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(247.045.732.874)	67.042.374.606

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023****(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu và bán lại cổ phiếu quỹ	31	211.574.950.000	39.683.568.638
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	1.104.296.246.579	764.319.832.925
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(924.218.297.591)	(663.192.135.646)
Tiền trả cổ tức	36	(8.710.373.628)	(11.496.942.275)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	382.942.525.360	129.314.323.642
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	78.153.569.739	(29.322.841.996)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	113.690.656.510	143.013.047.167
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(118.553.959)	451.339
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	191.725.672.290	113.690.656.510

Người lập



Đào Thị Đức Hạnh

18-03-2024

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Tổng Giám đốc



Dương Trí Hội

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (“Tổng Công ty”), tiền thân là Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1544/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, một doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là PVC theo Giấy phép Niêm yết số 11/GCN-TTGDHN do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 9 tháng 11 năm 2007.

(b) Hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần của Tổng Công ty, các hoạt động được cấp phép của Tổng Công ty là:

- Nghiên cứu chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ dung dịch khoan, dịch vụ hoàn thiện và sửa chữa giếng khoan dầu khí, xử lý vùng cận đáy giếng, tăng cường thu hồi dầu và các dịch vụ kỹ thuật dầu khí khác;
- Thu gom, xử lý, tái chế các loại phế liệu và chất thải ngành dầu khí;
- Xử lý môi trường và tư vấn chuyển giao công nghệ xử lý môi trường;
- Kinh doanh các hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, nguyên vật liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí và các ngành nghề kinh tế;
- Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho ngành công nghiệp dầu khí, phục vụ xử lý, chống ô nhiễm môi trường và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh vật liệu phục vụ ngành công nghiệp;
- Kinh doanh khí đốt và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học;
- Kinh doanh phụ gia cho dung dịch khoan;
- Kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Kinh doanh thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp và dân dụng, thiết bị và dụng cụ đo lường; và
- Kinh doanh vải, hàng may mặc và giày dép.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có 6 công ty con và 1 công ty liên doanh (1/1/2023: 4 công ty con và 1 công ty liên doanh) được liệt kê trong Thuyết minh 5(b).

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm:

Tên chi nhánh	Mối liên hệ
Chi nhánh Tổng Công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP – Chi nhánh Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP – Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu Khí	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP - Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty DMC – Công ty Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan	Đơn vị phụ thuộc

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có 132 nhân viên (1/1/2023: 137 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cổ tức.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.



Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc, thiết bị	3 – 20 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận tải	6 – 10 năm
▪ khác	4 – 5 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thể hiện quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 27 đến 40 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

(h) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sửa chữa văn phòng

Chi phí sửa chữa văn phòng bao gồm các chi phí cải tạo văn phòng, trang bị và thay thế nội thất. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

(i) Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán năm, được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này.

(ii) Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2023

Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường là khoản dự phòng được trích lập theo Thông tư số 86/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 86”) của Bộ Tài chính áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động phục vụ trực tiếp cho hoạt động dầu khí và được sử dụng cho mục đích phòng ngừa, khắc phục, bù đắp các sự cố về môi trường xảy ra trong quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, với mức trích lập bằng 0,5% doanh thu thuần phát sinh từ hoạt động dầu khí và không vượt quá 5% lợi nhuận trước thuế phát sinh từ hoạt động dầu khí.

Sau ngày 1 tháng 1 năm 2023

Ngày 7 tháng 2 năm 2023, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 08/2023/TT-BTC (“Thông tư 08”) bãi bỏ Thông tư 86 hướng dẫn một số nội dung về quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật bảo vệ môi trường. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty hoàn nhập Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường vào Thu nhập khác.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 do thay đổi trong các quy định pháp luật. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm kết thúc cùng ngày, sự thay đổi này đã làm cho thu nhập khác và lợi nhuận trước thuế cùng tăng 3.307.551.744 VND, lợi nhuận sau thuế tăng 2.646.041.395 VND.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

(iii) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tổng Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(k) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của năm kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được thiết lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(n) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

(p) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con và công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty, công ty mẹ và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

(q) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty trong năm trước.

(r) Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hàng năm, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có thay đổi đáng kể nào trong ước tính kế toán được thực hiện kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền mặt	558.147.392	573.794.933
Tiền gửi ngân hàng	181.167.524.898	93.116.861.577
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	20.000.000.000
	191.725.672.290	113.690.656.510

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất từ 4,6% đến 9,8%/năm (1/1/2023: từ 3,5% đến 9,6%/năm). Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

31/12/2023											1/1/2023										
Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND									
Đầu tư góp vốn vào:																					
<i>Công ty con</i>																					
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC – Miền Nam (i)	Vũng Tàu	2.040.000	51%	51%	20.400.000.000	(4.841.600.000)	(*)	2.040.000	51%	51%	20.400.000.000	-	(*)								
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	Vũng Tàu	-	51%	51%	63.338.300.006	-	(*)	-	51%	51%	63.338.300.006	-	(*)								
Công ty TNHH PVChem -Tech	Hà Nội	-	100%	100%	70.000.000.000	-	(*)	-	100%	100%	30.000.000.000	-	(*)								
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí	Vũng Tàu	-	100%	100%	120.000.000.000	-	(*)	-	100%	100%	90.000.000.000	-	(*)								
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem (ii)	Hồ Chí Minh	-	100%	100%	58.000.000.000	-	(*)	-	0%	0%	-	-	-								
Công ty TNHH Dịch vụ hóa chất Dầu Khí (iii)	Hà Nội	-	100%	100%	124.000.000.000	-	(*)	-	0%	0%	-	-	-								
<i>Công ty liên doanh, liên kết</i>																					
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS (iv)	Lào	-	38,61%	30,00%	12.769.655.880	(12.769.655.880)	(*)	-	38,61%	30,00%	12.769.655.880	(12.769.655.880)	(*)								
216.507.955.886 (12.769.655.880)																					

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội có quyết định số 596/QĐ-SGDHN ngày 8 tháng 6 năm 2023 về việc chấp thuận cho DMC – Miền Nam được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM mã chứng khoán DMS, số lượng chứng khoán giao dịch 4 triệu cổ phiếu, phiên giao dịch đầu tiên ngày 15 tháng 6 năm 2023.
- (ii) Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem được thành lập ngày 26 tháng 6 năm 2023, có trụ sở tại Thành phố Hà Nội. Ngành nghề kinh doanh chính là sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị, công trình dầu khí, nhà máy lọc hóa dầu, nhà máy sản xuất điện, nhà máy sản xuất đạm, nhà máy sản xuất khí. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem chưa đi vào hoạt động.
- (iii) Công ty TNHH Dịch vụ hóa chất Dầu Khí được thành lập ngày 9 tháng 5 năm 2023, có trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh. Ngành nghề kinh doanh chính là bán buôn hóa chất công; kinh doanh các hóa chất, hóa phẩm, nguyên vật liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty TNHH Dịch vụ hóa chất Dầu Khí chưa đi vào hoạt động.
- (iv) Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS được thành lập tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trên cơ sở đồng kiểm soát giữa phía Việt Nam bao gồm Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP và Công ty Cổ phần Mua bán nợ Thế hệ mới, do Tổng Công ty làm đại diện và Công ty VTS Group tại Lào. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 1 tháng 1 năm 2023, Tổng Công ty nắm giữ 38,61% vốn góp và 30% quyền biểu quyết. Tại ngày báo cáo, Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS đã dừng hoạt động.
- (*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động của khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	12.769.655.880	12.769.655.880
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 28)	4.841.600.000	-
Số dư cuối năm	17.611.255.880	12.769.655.880

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng****Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn**

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty con		
Công ty TNHH Dung dịch Khoan và Dịch vụ Dầu khí	51.159.405	8.472.813.356
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC Miền Nam	22.235.200	-
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	2.352.000	206.530.500
Công ty liên quan khác		
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	95.863.536.453	87.145.562.264
Công ty Cổ Phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	23.140.643.936	39.463.097.714
Công ty Liên doanh Điều hành Cừ Long (BL. 15-1)	18.359.575.872	25.742.428.755
Công ty Cổ phần bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí	9.605.062.248	4.335.371.878
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	6.209.044.462	6.209.044.462
Công ty TNHH - Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	6.813.747.490	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	3.101.856.660	1.269.157.208
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	2.737.079.920	2.737.079.920
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước - Lô 05.1a	1.878.140.396	2.013.114.081
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Việt Nam	1.395.178.022	1.395.178.022
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)	1.305.575.110	1.305.575.110
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	611.213.122	1.116.248.412
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	174.577.920	2.368.417.920
Các công ty liên quan khác	7.655.391.099	1.137.115.920
Các bên khác		
Công ty Cổ phần Stavian Hóa chất	727.082.868.024	619.268.720.585
Công ty TNHH Dầu khí Việt Nhật	11.075.425.862	6.677.738.897
BGN International DMCC	-	122.558.603.589
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	-	44.904.829.041
Các khách hàng khác	13.334.293.183	22.048.240.580
	930.418.956.384	1.000.374.868.214

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 đến 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.



Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))**7. Phải thu khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	33.499.403.024	101.267.424.973
Phải thu lãi tiền gửi	2.761.508.152	2.878.084.042
Phải thu về lợi nhuận được chia	22.500.000.000	5.109.254.213
Tạm ứng	1.861.024.444	2.323.222.815
Phải thu khác	44.778.349.496	4.135.342.597
	105.400.285.116	115.713.328.640

(*) Khoản ký quỹ, ký cược chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng kỳ hạn từ 2 đến 12 tháng, được đặt cọc tại ngân hàng để mở thư tín dụng để thanh toán mua hàng hóa.

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.467.225.612	2.633.883.100
Khác	4.812.659	4.812.659
	2.472.038.271	2.638.695.759

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động của khoản dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	33.901.354.569	36.654.690.867
Dự phòng hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 30)	(1.979.359.793)	(2.753.336.298)
Số dư cuối năm	31.921.994.776	33.901.354.569

9. Hàng tồn kho

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	4.099.669.649	-	20.418.044.400	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.837.256.062	-	6.898.600.556	-
Hàng hóa	99.423.208.908	(23.971.227.390)	52.209.200.243	(8.911.447.636)
	127.360.134.619	(23.971.227.390)	79.525.845.199	(8.911.447.636)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có 23.971 triệu VND (1/1/2023: 8.911 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời, chậm luân chuyển khó tiêu thụ được.

Biến động của khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	8.911.447.636	9.578.563.495
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh 26)	15.059.779.754	(667.115.859)
Số dư cuối năm	23.971.227.390	8.911.447.636

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	105.122.163.416	137.377.940.631	3.364.528.711	24.473.032.034	41.000.000	270.378.664.792
Tăng trong năm	-	170.000.000	-	776.401.455	-	946.401.455
Thanh lý	(100.218.335)	(237.000.000)	-	(2.497.761.523)	-	(2.834.979.858)
Giảm khác	-	-	-	(366.000.000)	-	(366.000.000)
Số dư cuối năm	105.021.945.081	137.310.940.631	3.364.528.711	22.385.671.966	41.000.000	268.124.086.389
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	58.255.124.980	87.026.712.690	2.112.697.912	23.564.297.219	33.739.596	170.992.572.397
Khấu hao trong năm	3.453.924.331	9.812.253.837	65.677.996	319.292.535	7.260.404	13.658.409.103
Thanh lý	(100.218.335)	(237.000.000)	-	(2.497.761.523)	-	(2.834.979.858)
Giảm khác	-	-	-	(366.000.000)	-	(366.000.000)
Số dư cuối năm	61.608.830.976	96.601.966.527	2.178.375.908	21.019.828.231	41.000.000	181.450.001.642
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	46.867.038.436	50.351.227.941	1.251.830.799	908.734.815	7.260.404	99.386.092.395
Số dư cuối năm	43.413.114.105	40.708.974.104	1.186.152.803	1.365.843.735	-	86.674.084.747

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các tài sản với nguyên giá 58.523 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2023: 60.010 triệu VND).

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	27.590.746.610	1.502.324.882	29.093.071.492
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.608.608.589	1.502.324.882	9.110.933.471
Khấu hao trong năm	732.838.596	-	732.838.596
Số dư cuối năm	8.341.447.185	1.502.324.882	9.843.772.067
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	19.982.138.021	-	19.982.138.021
Số dư cuối năm	19.249.299.425	-	19.249.299.425

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các tài sản với nguyên giá 1.502 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2023: 1.502 triệu VND).

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Chi phí trả trước****(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Trả trước phí bảo hiểm	63.432.450	88.359.524
Trả trước chi phí đi vay	1.595.616.438	-
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	4.385.676.439	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	706.840.219	58.231.684
	6.751.565.546	146.591.208

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí sửa chữa văn phòng VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	241.790.296	1.901.791.302	2.143.581.598
Tăng trong năm	-	1.014.938.203	1.014.938.203
Phân bổ trong năm	(138.165.883)	(476.919.275)	(615.085.158)
Số dư cuối năm	103.624.413	2.439.810.230	2.543.434.643

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Phải trả người bán ngắn hạn****Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	296.511.884
Công ty con		
Công ty TNHH PVChem - Tech	25.260.751.124	13.458.249.087
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí	19.535.695.653	-
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	13.868.193	34.320.000
Công ty liên quan khác		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	40.870.490.767	60.072.966.993
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	27.258.450.810	240.692.727
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	10.409.638.795	6.952.913.990
Trường cao đẳng Dầu khí	4.083.767.280	-
Viện Dầu khí Việt Nam	1.557.409.091	2.025.678.458
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	201.550.216	480.852.476
Các công ty liên quan khác	965.326.672	657.010.266
Các bên khác		
Công ty TNHH Xây lắp và Dịch vụ Thương mại Huthaco	21.776.018.115	4.930.850.057
Công ty Cổ phần Hóa chất và dịch vụ Ngân Hải	20.000.000.000	-
Công ty TNHH Lâm Gia Phúc	15.206.550.548	7.933.386.955
Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì	14.814.085.410	61.394.244.240
Công ty Cổ phần Gia Quảng Phát	5.209.448.850	-
ChampionX SG Service Pte Ltd	5.001.392.801	7.972.635.019
Abu Dhabi National Oil Company	-	118.695.869.853
Halliburton International Inc	-	8.832.784.609
Các nhà cung cấp khác	26.728.305.665	38.365.539.581
	238.892.749.990	332.344.506.195

Khoản phải trả người bán là các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 đến 105 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))***14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2023 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.398.601.950	107.943.916.654	(105.362.345.501)	3.980.173.103
Thuế nhập khẩu	-	403.471.998	(403.471.998)	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.290.516.528	5.114.285.603	(5.389.927.797)	1.014.874.334
Thuế khác	-	925.390.611	(907.868.347)	17.522.264
	2.689.118.478	114.387.064.866	(112.063.613.643)	5.012.569.701

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Lãi vay phải trả	27.501.476	7.247.876
Phí phải trả liên quan đến LC UPAS (*)	29.855.238.161	22.204.765.339
Chi phí dịch vụ đã được cung cấp phải trả	44.847.823.892	23.401.901.721
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	4.742.041.104	1.513.762.629
	79.472.604.633	47.127.677.565

(*) Đây là phí phải trả cho ngân hàng liên quan tới các thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay (L/C UPAS) cho các hợp đồng bán hàng hóa của Công ty.

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Phải trả cổ tức	1.402.008.716	1.397.931.734
Kinh phí công đoàn	213.778.385	137.000.190
Các khoản phải trả khác	4.704.874.820	1.229.923.109
	6.320.661.921	2.764.855.033

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

17. Vay ngắn hạn

1/1/2023		Biến động trong năm		31/12/2023	
Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	
Vay ngắn hạn	588.970.326.767	1.104.296.246.579	(924.218.297.591)	7.685.248.574	776.733.524.329
Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:					
			Loại tiền	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội			VND	193.207.700.323	165.086.705.679
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch số 3			VND	65.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long			VND	14.965.460.412	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch số 3			USD	238.530.677.464	87.779.376.038
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long			USD	265.029.686.130	147.747.607.350
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam VIB - Chi nhánh Sở giao dịch			USD	-	188.356.637.700
				776.733.524.329	588.970.326.767

Các khoản vay ngắn hạn được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tổng Công ty. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay từ 150 đến 270 ngày và lãi suất vay được thỏa thuận theo từng lần nhận nợ. Các khoản vay bằng VND có lãi suất 6,8% - 8%/năm (1/1/2023: 5,8% - 8,3%/năm). Các khoản vay bằng ngoại tệ có lãi suất từ 5,5% - 7,2%/năm (1/1/2023: từ 2,79% - 6,27%/năm).

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	157.982.130	1.812.938.817
Trích lập trong năm (Thuyết minh 20)	2.000.000.000	2.000.000.000
Sử dụng trong năm	(1.970.215.467)	(3.654.956.687)
Số dư cuối năm	187.766.663	157.982.130

19. Dự phòng phải trả dài hạn

	Bảo hành (*) VND	Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường (**) VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	1.483.551.585	3.307.551.744	1.925.433.030	6.716.536.359
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(3.307.551.744)	(95.140.500)	(3.402.692.244)
Số dư cuối năm	1.483.551.585	-	1.830.292.530	3.313.844.115

(*) Chi phí bảo hành được trích lập theo điều khoản bảo hành trên từng hợp đồng cụ thể.

(**) Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường là khoản dự phòng được trích lập theo Thông tư số 86/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động phục vụ trực tiếp cho hoạt động dầu khí và được sử dụng cho mục đích phòng ngừa, khắc phục, bù đắp các sự cố về môi trường xảy ra trong quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, với mức trích lập bằng 0,5% doanh thu thuần phát sinh từ hoạt động dầu khí và không vượt quá 5% lợi nhuận trước thuế phát sinh từ hoạt động dầu khí. Ngày 7 tháng 2 năm 2023, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 08/2023/TT-BTC bãi bỏ Thông tư 86 hướng dẫn một số nội dung về quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật bảo vệ môi trường. Vì vậy, trong năm, Tổng công ty không trích lập thêm và hoàn nhập khoản khoản dự phòng này.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển (*) VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2022	500.000.000.000	18.965.245.000	(18.544.782.020)	150.685.170.088	13.798.325.078	664.903.958.146
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	10.707.072.853	10.707.072.853
Bán cổ phiếu quỹ	-	21.138.786.618	18.544.782.020	-	-	39.683.568.638
Phân bổ vào quỹ	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(11.500.000.000)	(11.500.000.000)
(Thuyết minh 22)						
Số dư tại ngày 1/1/2023	500.000.000.000	40.104.031.618	-	150.685.170.088	11.005.397.931	701.794.599.637
Phát hành cổ phiếu (**)	211.950.000.000	(375.050.000)	-	-	-	211.574.950.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	6.000.970.680	6.000.970.680
Tăng vốn cổ phần từ Quỹ đầu tư phát triển	99.994.630.000	-	-	(99.994.630.000)	-	-
Phân bổ vào quỹ	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
(Thuyết minh 22)						
Số dư tại ngày 31/12/2023	811.944.630.000	39.728.981.618	-	50.690.540.088	6.006.368.611	908.370.520.317

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(*) Trong những năm trước, Tổng Công ty đã sử dụng Quỹ đầu tư phát triển cho các dự án với tổng số tiền là 114.220.785.134 VND theo các nghị quyết:

- Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11 tháng 12 năm 2012 sử dụng cho dự án Nhà máy Hóa phẩm Dầu khí Cái Mép với số tiền 24.888.000.000 VND;
- Nghị quyết số 1196/NQ-DMC ngày 13 tháng 6 năm 2014 sử dụng cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi với số tiền 3.307.485.134 VND;
- Nghị quyết số 850/NQ-DMC ngày 24 tháng 4 năm 2015 sử dụng để góp vốn vào Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam với số tiền 54.177.300.000 VND; và
- Nghị quyết số 91/NQ-DMC ngày 15 tháng 1 năm 2016 sử dụng cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu với số tiền 31.848.000.000 VND.

Trong năm 2023, Tổng Công ty đã sử dụng Quỹ đầu tư phát triển để phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần theo Nghị quyết số 766/NQ-PVChem ngày 26 tháng 6 năm 2023. Ngày 22 tháng 12 năm 2023, Nghị quyết số 1448/NQ-PVChem của Hội đồng Quản trị đã thông qua kết quả phát hành với số lượng 9.999.463 cổ phiếu cho 9.302 cổ đông.

(**) Ngày 28 tháng 12 năm 2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận Báo cáo kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 1449/2023/BC-PVChem ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty đã phát hành thành công 21.195.000 cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với giá bán 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó, 18.884.868 cổ phiếu đã được phân phối cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ thực hiện quyền là 10:4,24. Số lượng 2.310.132 cổ phiếu còn lại được chào bán cho các đối tượng khác và sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng một năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán.

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2023		1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	81.194.463	811.944.630.000	50.000.000	500.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	81.194.463	811.944.630.000	50.000.000	500.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	81.194.463	811.944.630.000	50.000.000	500.000.000.000

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Vốn cổ phần của Tổng Công ty, chi tiết theo các cổ đông như sau:

Cổ đông	31/12/2023		1/1/2023	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	292.313.800.000	36	179.996.190.000	36
Các cổ đông khác	519.630.830.000	64	320.003.810.000	64
	811.944.630.000	100	500.000.000.000	100

- (*) Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam sở hữu 36% tỷ lệ lợi ích nhưng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp quyết định bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc của Tổng Công ty

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2023		2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	31.194.463	311.944.630.000	-	-
Số dư cuối năm	81.194.463	811.944.630.000	50.000.000	500.000.000.000

22. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 26 tháng 6 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã quyết định chia khoản cổ tức bằng tiền trị giá 9.000 triệu VND (tương đương 180 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 (2022: 11.500 triệu VND, tương đương 230 VND trên một cổ phiếu).

23. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))***24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Trong vòng một năm	6.479.474.880	5.520.804.960
Trong vòng hai đến năm năm	19.403.860.320	19.403.860.320
Sau năm năm	148.330.072.800	152.941.370.400
	174.213.408.000	177.866.035.680

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023		1/1/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ ("USD")	4.518.447	108.803.631.924	18.672	436.638.029
Yên Nhật ("JPY")	23.433	4.482.002	24.885	4.759.730
Rúp Nga ("RUB")	4.505	1.156.884	-	-
		108.809.270.810		441.397.759

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))*

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	Nguyên nhân xóa sổ	Năm xóa sổ	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Qingdao Chemical Co., Ltd	Doanh nghiệp không còn tồn tại	2014	101.882.720	101.882.720
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh	Không có khả năng thu hồi	2019	3.202.956.149	3.202.956.149
Công ty TNHH Phúc Quang Hồng Anh	Đang làm thủ tục phá sản	2019	2.889.365.019	2.889.365.019
Công ty TNHH Liên doanh DMC- VTS	Không có khả năng thu hồi	2019	801.763.240	801.763.240
Công ty Cổ phần Hóa chất Nhựa Đà Nẵng	Không có khả năng thu hồi	2019	718.414.483	718.414.483
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam	Không có khả năng thu hồi	2019	544.708.695	544.708.695
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại P.P	Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi	2019	5.434.467	5.434.467
			8.264.524.773	8.264.524.773

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty bao gồm:

	2023 VND	2022 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng hóa	1.778.463.107.339	1.779.732.997.122
▪ Cung cấp dịch vụ	424.037.685.174	184.033.135.655
	2.202.500.792.513	1.963.766.132.777
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	-	(481.301.907)
	2.202.500.792.513	1.963.284.830.870

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***26. Giá vốn hàng bán**

	2023 VND	2022 VND
Giá vốn hàng bán	1.723.361.286.339	1.704.478.309.959
Giá vốn dịch vụ đã cung ứng	415.437.464.548	177.205.477.738
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	15.059.779.754	(667.115.859)
	2.153.858.530.641	1.881.016.671.838

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền gửi	14.451.922.180	11.856.310.448
Cổ tức được chia	40.628.677.684	30.313.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.886.272.791	1.044.970.975
Doanh thu hoạt động tài chính khác	434.905.480	949.210
	62.401.778.135	43.215.730.633

28. Chi phí tài chính

	2023 VND	2022 VND
Chi phí lãi vay	1.414.702.849	1.237.079.692
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.241.825.513	11.677.222.741
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.371.600.995	6.308.288.678
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính (Thuyết minh 5(b))	4.841.600.000	-
Chi phí tài chính khác	3.217.303.700	2.520.994.801
	20.087.033.057	21.743.585.912

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

29. Chi phí bán hàng

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	5.623.368.748	5.590.085.202
Chi phí vận chuyển	3.274.301.341	5.961.788.331
Chi phí hỗ trợ bán hàng	5.138.705.959	5.669.680.248
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	3.359.685.438	3.680.230.400
Chi phí khấu hao tài sản cố định	762.692.424	768.081.313
Chi phí bán hàng khác	6.690.638.861	12.018.265.231
	24.849.392.771	33.688.130.725

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	31.449.611.343	30.799.491.612
Chi phí khấu hao tài sản cố định	137.979.419	203.380.938
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 8)	(1.979.359.793)	(2.753.336.298)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.049.165.845	10.770.818.355
Chi phí thuê nhà	5.859.523.852	6.383.938.439
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	17.217.128.918	13.410.991.347
	63.734.049.584	58.815.284.393

31. Thu nhập khác

	2023 VND	2022 VND
Hoàn nhập dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường (Thuyết minh 19)	3.307.551.744	-
Tiền phạt, bồi thường thu được	-	233.100.911
Lãi thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	194.081.818	4.736.364
Các khoản khác	3.075.886.923	1.452.941.935
	6.577.520.485	1.690.779.210

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

32. Chi phí khác

	2023 VND	2022 VND
Các khoản bị phạt	745.348.430	442.149.518
Các khoản khác	2.204.765.970	1.778.445.474
	2.950.114.400	2.220.594.992

33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	47.292.753.346	41.132.294.489
Chi phí khấu hao và phân bổ	14.391.247.699	15.033.231.516
Chi phí dịch vụ mua ngoài	415.990.864.236	228.367.776.755
Chi phí khác	173.387.079.283	54.596.268.465

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.000.970.680	10.707.072.853
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	1.200.194.136	2.141.414.571
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.096.527.047	1.056.830.141
Thu nhập không bị tính thuế	(8.125.735.537)	(6.062.700.000)
Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	5.829.014.354	2.864.455.288
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**(b) Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

	31/12/2023		1/1/2023	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	26.898.579.260	5.379.715.852	(474.339.704)	(94.867.941)
Lỗi tính thuế	20.185.595.841	4.037.119.168	18.413.443.034	3.682.688.607
	47.084.175.101	9.416.835.020	17.939.103.330	3.587.820.666

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗi được khấu trừ VND
2026	Đã quyết toán	3.688.348.201
2027	Đã quyết toán	1.592.499
2028	Chưa quyết toán	16.495.655.141
		20.185.595.841

Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ bao gồm phần chi phí lãi vay được chuyển sang khấu trừ vào các kỳ tính thuế tiếp theo theo quy định của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020. Khoản chênh lệch tạm thời này hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Số lỗi được khấu trừ VND
2028	13.276.687.205

(c) Thuế suất áp dụng

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

35. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	2023 VND	2022 VND
Cần trừ phải thu lợi nhuận được chia với phải trả người bán	10.228.490.583	5.390.745.787
Phân loại lại	22.500.000.000	55.751.414.900
	32.728.490.583	61.142.160.687

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))*

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2023 VND	2022 VND
Công ty mẹ		
<i>Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</i>		
Trả cổ tức	3.239.931.420	4.139.912.370
Bán hàng hóa và dịch vụ	10.901.506.533	2.128.796.648
Mua hàng hóa và dịch vụ	107.070.729	50.053.190
Công ty con		
<i>Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC – Miền Nam</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	194.959.273	2.334.000.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	17.539.655.219	45.369.449.964
Cổ tức được chia	1.428.000.000	2.448.000.000
<i>Công ty TNHH Dịch vụ dầu khí M-I Việt Nam</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	7.667.084.722	34.082.286.000
Lợi nhuận được chia	13.622.630.400	17.365.500.000
<i>Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	7.130.575.525	8.128.628.750
Mua hàng hóa và dịch vụ	48.772.865.891	4.973.908.031
Thu nhập khác	339.744.131	710.601.506
Lợi nhuận được chia	22.904.980.798	7.500.000.000
Góp vốn	30.000.000.000	-
<i>Công ty TNHH PVChem – Tech</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	433.590.476	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	45.075.858.362	35.471.389.267
Thu nhập khác	401.282.279	241.340.423
Lợi nhuận được chia	2.673.066.486	3.000.000.000
Góp vốn	44.000.000.000	-
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem</i>		
Góp vốn thành lập bằng tiền	58.000.000.000	-
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Hóa chất Dầu Khí</i>		
Góp vốn thành lập bằng tiền	124.000.000.000	-

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

	Giá trị giao dịch	
	2023	2022
	VND	VND
Các công ty liên quan khác		
<i>Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	57.737.818.245	62.709.495.330
Mua hàng hóa và dịch vụ	285.874.455.226	472.417.349.915
<i>Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	446.865.260
<i>Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	14.127.649.740	8.007.314.390
<i>Viện Dầu khí Việt Nam</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	10.182.815.080	8.081.817.535
<i>Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí – Chi nhánh</i> <i>Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	819.154.600	373.690.500
<i>Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	454.300.217.853	183.253.299.613
<i>Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam</i>		
Lãi tiền gửi	6.521.970.040	6.690.464.595
<i>Tổng Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa</i> <i>Công trình Dầu khí</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	9.359.431.141	4.014.233.220
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	7.580.179.620
<i>Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	68.583.508.447	60.345.891.225
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.248.679.739	1.482.075.609
<i>Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro - Hợp đồng dầu</i> <i>khí Lô 04-3</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	691.250.000	-
<i>Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản</i> <i>Dầu khí</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.645.818.786	3.501.132.076
<i>Chi nhánh Nghi Sơn – Công ty Cổ phần quản lý và</i> <i>khai thác tài sản Dầu khí</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	2.739.830.018	-

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2023	2022
	VND	VND
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01 & 02 (Điều hành dầu khí)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	43.022.740.000	2.057.800.000
Công ty TNHH - Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	6.194.315.900	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước - Lô 05.1a		
Bán hàng hóa và dịch vụ	3.642.896.800	4.193.558.550
Công Ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước-Mỏ Sông Đốc		
Bán hàng hóa và dịch vụ	4.206.601.680	-
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng Công trình Dầu khí		
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	38.640.000
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau		
Bán hàng hóa và dịch vụ	23.124.000	1.703.732.450
Công ty Liên doanh Điều hành Cửa Long (BL. 15-1)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	66.171.487.942	55.439.423.784
Chi nhánh Khí Hải Phòng - Tổng Công ty Khí Việt Nam		
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	616.160.000
Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	538.989.808
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC		
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	6.526.616.100
Mua hàng hóa và dịch vụ	67.713.522.296	222.863.636
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông		
Bán hàng hóa và dịch vụ	695.454.545	1.881.481.482
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Khí		
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	3.963.783.400

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

	Giá trị giao dịch	
	2023	2022
	VND	VND
<i>Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	2.171.985.286	4.778.200.000
<i>KNOC- Văn phòng điều hành tại TP. Hồ Chí Minh</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	656.600.000
<i>Công ty Cổ phần Phân Bón Dầu Khí Cà Mau</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	3.682.251.200	-
<i>Công ty Bảo hiểm PVI Hà Nội</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	213.331.952	-
<i>Công ty CP CN thông tin, viễn thông và tự động hoá Dầu khí</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	54.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	17.640.000	-
<i>Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	5.251.050	-
<i>Trường Cao đẳng Dầu khí</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	7.158.528.000	-



Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Lương, thưởng và các giao dịch khác của nhân sự quản lý chủ chốt

		2023 VND	2022 VND
Thành viên Hội đồng Quản trị			
<i>Thù lao và thưởng</i>			
Ông Trương Đại Nghĩa	Chủ tịch	1.137.350.000	979.110.000
	Ủy viên độc lập kiêm		
Ông Trần Hồng Kiên	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán	911.012.000	762.300.000
	Ủy viên chuyên trách kiêm		
Ông Hà Duy Tân	Thành viên Ủy ban Kiểm toán	947.600.000	815.760.000
	Ủy viên chuyên trách kiêm		
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Thành viên Ủy ban Kiểm toán	947.600.000	815.760.000
<i>Thù lao, lương và thưởng</i>			
	Ủy viên kiêm		
Ông Phan Công Thành	Tổng Giám đốc (đến ngày 25/1/2024)	993.364.955	957.398.400
Thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc			
<i>Tiền lương và thưởng</i>			
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	853.626.545	853.783.855
Ông Phạm Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc	853.626.545	853.783.855
Ông Trương Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 23/11/2023)	818.861.236	853.783.855
Ông Vũ An	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 6/12/2023)	27.846.000	-

0112042
ÔNG TY
THIÊN HỮU H
PMG
 4 - T.P.H

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

37. Phí dịch vụ đã trả và phải trả cho công ty kiểm toán

	2023 VND	2022 VND
Phí dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính	300.000.000	284.000.000
Phí cho các dịch vụ khác (gồm các dịch vụ phi đảm bảo và soát xét thông tin tài chính)	190.000.000	170.000.000

38. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Người lập



Đào Thị Đức Hạnh

18-03-2024

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Tổng Giám đốc



Dương Trí Hội